

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Nam Thắng

Ông Nguyễn Doãn Liêm

Ông Vũ Văn Hà

Ông Nguyễn Thanh Bình

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Bình

Ông Trần Minh Thanh

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Lê Nam Thắng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính trong năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Lê Nam Thắng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Số: 109 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến Thuyết minh số 18 và số 35 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính, tại đó mô tả thông tin về giao dịch hợp tác đầu tư của Công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác, trong đó báo cáo kiểm toán độc lập số 22032601/BCKT/KTTC/ATC ngày 26 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần; một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố để phù hợp với so sánh số liệu năm nay (cụ thể tại Thuyết minh số 36 của báo cáo tài chính đính kèm).



Chữ Mạnh Hoan

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Nguyễn Viết Thiệu

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 4244-2023-156-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

24-3
Y
N
IẢM
VỊ
TP.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		512.449.589.239	363.439.927.893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23.651.511.937	11.484.853.888
1. Tiền	111		15.651.511.937	11.484.853.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247.681.836.395	179.737.681.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	211.179.331.089	144.357.736.894
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	27.385.502.779	32.805.146.404
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.432.460.109	2.574.797.722
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(315.457.582)	-
III. Hàng tồn kho	140	8	227.822.593.278	169.544.215.276
1. Hàng tồn kho	141		231.668.676.512	169.544.215.276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.846.083.234)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.293.647.629	2.673.177.709
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.171.320.460	2.509.851.463
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.115.944.918	163.164.259
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	6.382.251	161.987
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		382.473.848.323	281.782.994.628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	7	2.337.040.149	2.294.892.549
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.337.040.149	2.294.892.549
II. Tài sản cố định	220		331.877.952.033	232.695.677.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	316.041.787.128	216.036.619.068
- Nguyên giá	222		500.671.246.365	359.814.083.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(184.629.459.237)	(143.777.464.316)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	15.836.164.905	16.659.058.673
- Nguyên giá	228		21.379.934.763	21.369.934.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.543.769.858)	(4.710.876.090)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	32.678.285.092	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.678.285.092	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	30.450.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	-	30.450.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.580.571.049	16.342.424.338
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	15.580.571.049	16.342.424.338
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		894.923.437.562	645.222.922.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		296.962.217.233	194.616.732.393
I. Nợ ngắn hạn	310		227.297.126.118	167.761.444.028
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	46.841.624.781	12.204.436.898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	15.796.334.056	5.881.413.856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.646.789.394	8.199.856.035
4. Phải trả người lao động	314		37.364.013.401	21.642.502.613
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.182.899.733	1.267.666.898
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	16.883.424.621	36.131.943.283
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	84.915.650.600	69.783.782.701
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.500.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.166.389.532	12.649.841.744
II. Nợ dài hạn	330		69.665.091.115	26.855.288.365
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	117.000.000	234.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	65.225.000.000	25.172.166.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.323.091.115	1.449.122.365
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		597.961.220.329	450.606.190.128
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	597.958.462.779	450.617.183.928
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		162.290.420.000	121.717.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162.290.420.000	121.717.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.442.260.000	5.473.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		94.353.394.407	67.287.589.524
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		331.872.388.372	256.138.774.404
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		207.052.233.590	147.875.554.874
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		124.820.154.782	108.263.219.530
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.757.550	(10.993.800)
1. Nguồn kinh phí	431		2.757.550	(10.993.800)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		894.923.437.562	645.222.922.521


Nguyễn Thị Xuân Hoàn
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023


Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Lê Nam Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	792.299.099.762	579.814.094.702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	4.252.667.464	3.637.603.409
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	788.046.432.298	576.176.491.293
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	380.474.308.594	263.402.036.966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		407.572.123.704	312.774.454.327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.651.204.284	447.672.187
7. Chi phí tài chính	22	27	9.405.151.003	8.588.535.480
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.047.061.230	8.546.014.376
8. Chi phí bán hàng	25	28	236.066.165.422	164.345.989.669
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	31.416.068.550	21.384.543.731
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		132.335.943.013	118.903.057.634
11. Thu nhập khác	31	29	100.759.077	1.150.031.978
12. Chi phí khác	32	30	762.696.561	1.108.377.825
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(661.937.484)	41.654.153
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		131.674.005.529	118.944.711.787
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	6.853.850.747	10.681.492.257
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		124.820.154.782	108.263.219.530
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	7.271	8.152


Nguyễn Thị Xuân Hoàn
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023


Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Lê Nam Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	771.800.240.457	580.017.011.148
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(439.175.687.801)	(354.926.821.234)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(181.932.562.686)	(121.065.311.592)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(8.382.819.594)	(8.808.903.577)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(11.320.492.257)	(4.186.994.301)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	06	80.665.231.317	14.640.357.615
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	07	(136.665.278.011)	(59.657.784.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	74.988.631.425	46.011.553.609
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(150.554.373.807)	(26.225.067.004)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	26	7.272.400.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	332.745.744	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(142.949.228.063)	(26.225.067.004)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	42.286.800.715	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	153.132.740.596	38.770.985.406
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(102.787.647.731)	(50.879.180.989)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.455.808.820)	(9.735.295.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	80.176.084.760	(21.843.491.183)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	12.215.488.122	(2.057.004.578)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.484.853.888	13.471.533.262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(48.830.073)	70.325.204
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	23.651.511.937	11.484.853.888

Ghi chú:

(*) Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 35.


Nguyễn Thị Xuân Hoàn
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023


Đặng Thị Thu Thủy
 Kế toán trưởng


Lê Nam Thắng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103039694 ngày 05 tháng 8 năm 2009; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0104089394 ngày 30 tháng 3 năm 2022. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 162.290.420.000 VND.

Công ty có trụ sở tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.413 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.061 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh thuốc, hoá dược và dược liệu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Thông tin trên báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Cấu trúc Công ty**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	Số 356A đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 26-28 đường Hàn Mạc Tử, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 170 Nguyễn Đình Tựu, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; Theo đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và tiền đang chuyển có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê văn phòng, chi phí sửa chữa bảo trì và chi phí khác không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được phân loại lại với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Số năm khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc, thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 30.306,3 m² diện tích đất thuê tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất (45 năm).

Phần mềm vi tính

Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Phần mềm kế toán được tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ được chứng nhận theo Giấy chứng nhận số 44/DNKHCN cấp chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 12, Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ nếu đáp ứng điều kiện về doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu của doanh nghiệp.

- Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2018;
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ năm 2018.

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT): Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hoạt động xuất khẩu thuốc tân dược: Thuế suất 0%;
- Hoạt động bán thuốc tân dược: Thuế suất 5%;
- Hoạt động bán thực phẩm chức năng, cho thuê kho: Thuế suất 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medzavay	Ông Lê Nam Thắng là Giám đốc và đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Dược phẩm Upharma	Ông Lê Nam Thắng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Ông Nguyễn Thanh Bình là Thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	Ông Nguyễn Doãn Liêm là Thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	Ông Nguyễn Thanh Bình là Giám đốc và đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Tiến Lung	Ông Nguyễn Thanh Bình là Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Kim Ánh	Cổ đông lớn và người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Bà Phùng Thanh Hương	Cổ đông lớn và người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Cổ đông lớn và người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
	Nhân sự quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	353.886.972	1.472.738.410
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.297.624.965	10.012.115.478
Các khoản tương đương tiền (i)	8.000.000.000	-
Cộng	23.651.511.937	11.484.853.888

Ghi chú:

(i) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn 01 tuần, lãi suất tiền gửi 1,00%/năm và 6,00%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng là bên liên quan	6.909.305.958	7.716.834.385
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	4.485.274.160	4.313.027.557
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	1.963.377.658	1.613.062.147
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	408.797.200	1.634.462.448
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medzavy	-	131.400.500
Công ty Cổ phần Upharma	51.856.940	24.881.733
b) Phải thu khách hàng ngắn hạn	204.270.025.131	136.640.902.509
Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Thuận Phát	10.809.375.617	9.400.696.672
Công ty TNHH INQ Pharma	5.492.545.173	1.217.339.164
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Tân Hà Thanh	5.251.344.343	88.471.570
Các đối tượng khác	182.716.759.998	125.934.395.103
Cộng	211.179.331.089	144.357.736.894

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Flamma S.P.A	3.244.478.475	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị ATI	-	4.244.644.800
Rommelag AG	-	9.608.760.000
Ennovpha Industries (Asia) Limited	-	7.516.554.800
Nhà cung cấp khác	24.141.024.304	11.435.186.804
Cộng	27.385.502.779	32.805.146.404

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.432.460.109	2.574.797.722
a1) Phải thu khác bên liên quan	323.238.104	3.016.000
Ký quỹ cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	50.000.000	-
Phải thu tiền hàng ủy thác Công ty TNHH Dược Phẩm VNP	273.238.104	-
Tạm ứng cho ông Nguyễn Thanh Bình	-	3.016.000
a2) Phải thu các đối tượng khác	9.109.222.005	2.571.781.722
Tạm ứng cho nhân viên khác	1.013.478.224	543.487.523
Phải thu tiền hàng ủy thác Công ty TNHH Novopharm	6.753.813.823	-
Ứng trước tiền hàng ủy thác	397.600.000	1.544.664.326
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	652.322.523	459.945.581
Phải thu khác	292.007.435	23.684.292
b) Dài hạn	2.337.040.149	2.294.892.549
Ký quỹ cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Bên liên quan	400.000.000	450.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	1.937.040.149	1.844.892.549
Cộng	11.769.500.258	4.869.690.271

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	122.347.616.035	622.290.958	86.127.306.966	-
Công cụ dụng cụ	1.184.075.222	-	579.779.390	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.983.050.335	-	2.098.569.633	-
Thành phẩm	39.395.860.700	3.223.792.276	50.632.410.573	-
Hàng hóa	63.758.074.220	-	30.106.148.714	-
Cộng	231.668.676.512	3.846.083.234	169.544.215.276	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các nguyên vật liệu và thành phẩm sắp hết hạn sử dụng với giá trị là 3.846.083.234 VND (năm 2021 là 0 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.361.494.483	1.330.946.644
Chi phí thuê văn phòng	1.230.500.000	784.737.500
Chi phí bảo hiểm	50.226.705	73.229.871
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.529.099.272	320.937.448
Cộng	4.171.320.460	2.509.851.463
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.403.351.452	8.032.183.086
Chi phí sửa chữa, bảo trì	5.811.742.894	7.648.549.339
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.365.476.703	661.691.913
Cộng	15.580.571.049	16.342.424.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

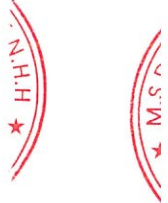
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	91.871.192.347	234.393.991.176	18.903.978.998	34.608.182	14.610.312.681	359.814.083.384
Tăng trong năm	47.265.741 (752.856.828)	134.068.601.862	5.301.810.169	-	2.192.342.037	141.610.019.809 (752.856.828)
Số dư cuối năm	91.165.601.260	368.462.593.038	24.205.789.167	34.608.182	16.802.654.718	500.671.246.365
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	20.449.199.080	107.741.661.049	6.741.543.636	1.376.885	8.843.683.666	143.777.464.316
Khấu hao trong năm	2.935.321.199 (296.202.353)	32.360.035.052	3.447.904.371	6.921.636	2.398.015.016	41.148.197.274 (296.202.353)
Số dư cuối năm	23.088.317.926	140.101.696.101	10.189.448.007	8.298.521	11.241.698.682	184.629.459.237
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	71.421.993.267	126.652.330.127	12.162.435.362	33.231.297	5.766.629.015	216.036.619.068
Số dư cuối năm	68.077.283.334	228.360.896.937	14.016.341.160	26.309.661	5.560.956.036	316.041.787.128

Ghi chú:

(*) Khoản giảm khác gồm phá dỡ các khu nổi hơi, khu tập kết, nhà vệ sinh công cộng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 228.816.909.992 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 153.415.686.588 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.218.264.017 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.139.901.476 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	20.260.434.763	1.109.500.000	21.369.934.763
Tăng trong năm	-	10.000.000	10.000.000
Số dư cuối năm	20.260.434.763	1.119.500.000	21.379.934.763
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	4.499.432.087	211.444.003	4.710.876.090
Khấu hao trong năm	450.314.364	382.579.404	832.893.768
Số dư cuối năm	4.949.746.451	594.023.407	5.543.769.858
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	15.761.002.676	898.055.997	16.659.058.673
Số dư cuối năm	15.310.688.312	525.476.593	15.836.164.905

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 15.310.688.312 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15.761.002.676 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công trình nhà xưởng sản xuất 04 tầng tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương	12.780.838.592	-
Tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng và chi phí khác (1)	12.545.110.000	-
Dự án nhà máy sản xuất tại Cụm CN Hà Bình Phương	5.065.290.000	-
Mua sắm máy móc thiết bị	2.287.046.500	-
Cộng	32.678.285.092	-

Ghi chú:

- (i) Chủ yếu là tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng theo hợp đồng giữa Công ty với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc theo Hợp đồng số 61/HĐNTTĐ/SCD-2022 ngày 10 tháng 6 năm 2022. Thời hạn thuê từ thời điểm ký hợp đồng thuê đất chính thức đến ngày 16 tháng 12 năm 2054, lô đất được thuê lại nhằm mục đích thực hiện dự án đầu tư của Công ty. Công ty đang làm việc với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. ĐÀU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	-	-	30.450.000.000	84.000.000.000

Ghi chú:

(i) *Giá trị hợp lý:*

Các khoản đầu tư có giá niêm yết trên thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán thì giá trị hợp lý được xác định theo giá thị trường. Giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn Upcom, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn Upcom tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn Upcom không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

Thông tin bổ sung:

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1 (Mã chứng khoán: *DPI*): Trong năm, Công ty đã bán toàn bộ 3.000.000 cổ phiếu đầu tư tại DPI với tổng giá trị bán là 66.812.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả các bên liên quan	971.990.052	971.990.052	941.021.885	941.021.885
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	742.356.217	742.356.217	878.723.059	878.723.059
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP	229.633.835	229.633.835	62.298.826	62.298.826
b) Phải trả nhà cung cấp khác	45.869.634.729	45.869.634.729	11.263.415.013	11.263.415.013
- Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Thuận Phát	8.537.943.916	8.537.943.916	2.215.191.881	2.215.191.881
- Công ty Cổ phần Thương mại và Thiết bị y tế Hùng Vương	4.999.265.152	4.999.265.152	-	-
- Các nhà cung cấp khác	32.332.425.661	32.332.425.661	9.048.223.132	9.048.223.132
Cộng	46.841.624.781	46.841.624.781	12.204.436.898	12.204.436.898

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	74.454.196	7.319.774
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	74.454.196	7.319.774
b) Người mua trả tiền trước khác	15.721.879.860	5.874.094.082
Công ty TNHH Dược phẩm Biopha	-	612.000.000
Rhenochem AG	2.189.900.000	-
Intelligent Health Care Co., Ltd	2.092.020.340	231.100.000
Daovi Pharma Import - Export Sole Co., Ltd	907.852.500	-
Canalab Pharmaceutical	880.871.514	529.367.514
Các khách hàng khác	9.651.235.506	4.501.626.568
Cộng	15.796.334.056	5.881.413.856

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.336.757.066	3.643.752.306	4.980.509.372	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	24.021.334.506	24.021.334.506	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.380.008.806	2.380.008.806	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.442.946.652	6.853.850.747	11.320.492.257	976.305.142
Thuế thu nhập cá nhân	1.012.035.347	6.039.407.438	5.825.409.131	1.226.033.654
Thuế nhà đất, thuế đất	-	809.784.336	809.784.336	-
Các loại thuế khác	-	1.318.026.390	873.575.792	444.450.598
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	408.116.970	20.431.686	428.548.656	-
Cộng	8.199.856.035	45.086.596.215	50.639.662.856	2.646.789.394
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.382.251	6.382.251
Thuế xuất nhập khẩu	161.987	161.987	-	-
Cộng	161.987	161.987	6.382.251	6.382.251

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi lãi vay phải trả bên liên quan	406.239.832	757.980.600
+ Lê Nam Thắng	86.917.808	133.159.701
+ Nguyễn Doãn Liêm	48.287.671	45.135.698
+ Nguyễn Thanh Bình	271.034.353	300.514.661
+ Vũ Văn Hà	-	2.328.986
+ Nguyễn Tiến Lung	-	63.781.036
+ Lê Thị Kim Ánh	-	133.461.783
+ Phùng Thanh Hương	-	79.598.735
Chi phí lãi vay phải trả các đối tượng khác	145.692.509	130.490.927
Trích trước thuế TNCN phải nộp	545.954.918	307.251.371
Chi phí thuê văn phòng	-	49.998.000
Chi phí phải trả khác	85.012.474	21.946.000
Cộng	1.182.899.733	1.267.666.898

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.090.728.583	345.597.549
Khách hàng trả tiền trước tiền ủy thác nhập khẩu	408.155.278	1.923.521.388
Phải trả hàng ủy thác (i)	6.752.416.770	-
Cổ tức phải trả	7.999.200	26.860.000
Tiền mua cổ phần phát hành thêm	-	2.411.791.000
Phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	7.272.400.000	30.450.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.351.724.790	974.173.346
Cộng	16.883.424.621	36.131.943.283
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	117.000.000	234.000.000
Cộng	117.000.000	234.000.000

Ghi chú:

- (i) Phải trả hàng ủy thác số tiền 6.752.416.770 VND là số tiền phải trả Saint Corporation liên quan đến dịch vụ giao nhận ủy thác theo Hợp đồng số 22044/SAINT và Hợp đồng số 22046/SAINT.
- (ii) Số dư tại thời điểm cuối năm phản ánh giá trị lợi nhuận Công ty được hưởng từ giao dịch bán toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (Tên cũ: Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung ương 1 (xem Thuyết minh số 13). Số dư tại ngày đầu năm phản ánh giá trị vốn các cá nhân đã góp để hợp vốn cùng Công ty thực hiện đầu tư mua cổ phần và số còn phải trả cho các cá nhân góp vốn hợp tác đầu tư cùng Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỠC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình,

Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a.1 Vay ngắn hạn	74.968.484.600	74.968.484.600	106.494.284.484	85.791.014.585	54.265.214.701	54.265.214.701
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times City - USD (i)	29.123.934.600	29.123.934.600	56.043.799.436	40.031.923.537	13.112.038.701	13.112.038.701
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times City - VND (i)	2.812.275.000	2.812.275.000	23.000.485.048	20.188.210.048	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (ii)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
Vay cá nhân là bên liên quan (iii)	21.032.275.000	21.032.275.000	4.000.000.000	23.759.388.000	40.791.663.000	40.791.663.000
Vay cá nhân là các đối tượng khác (iii)	2.000.000.000	2.000.000.000	3.450.000.000	1.811.493.000	361.493.000	361.493.000
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	9.947.166.000	9.947.166.000	9.947.166.000	15.518.568.000	15.518.568.000	15.518.568.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times City (iv)	9.737.166.000	9.737.166.000	9.737.166.000	15.308.568.000	15.308.568.000	15.308.568.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (v)	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000
Cộng	84.915.650.600	84.915.650.600	116.441.450.484	101.309.582.585	69.783.782.701	69.783.782.701
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times City (iv)	14.980.000.000	14.980.000.000	-	9.737.166.000	24.717.166.000	24.717.166.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (v)	245.000.000	245.000.000	-	210.000.000	455.000.000	455.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (vi)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
Cộng	65.225.000.000	65.225.000.000	50.000.000.000	9.947.166.000	25.172.166.000	25.172.166.000
Vay của các bên có liên quan	21.032.275.000	21.032.275.000	4.000.000.000	23.759.388.000	40.791.663.000	40.791.663.000
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)Ghi chú:

- (i) Các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng Giao dịch Times City để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Bất động sản tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, hệ thống máy đúc thổi có chức năng đúc, thổi, rót, hàn ống thuốc nhỏ mắt và ống tiêm nhựa loại 1ml và 5ml, phụ kiện đi kèm, model 460-15, cò lê khóa loại 60-90mm (Dụng cụ lắp đặt sửa chữa), MDI Machine - Máy dùng để đóng nắp vào chai dùng trong sản xuất - Model: Semi - Automatic, máy đóng gói sản phẩm hiệu Kiefel, Model: 423-021, nồi hơi hiệu Miura, model EI - 2000S. Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức tín dụng, giải ngân theo khế ước nhận nợ.
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Tiên Phong để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Áp dụng biện pháp đảm bảo: Ký quỹ theo quy định về ký quỹ tại Hợp đồng này hoặc các thỏa thuận khác; các biện pháp đảm bảo khác được quy định trong các hợp đồng ký kết trước, trong và sau ngày hiệu lực của hợp đồng này. Trong trường hợp Công ty bổ sung cam kết trả nợ thay của Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Ông Lê Nam Thắng hoặc cổ đông lớn nhất kiêm Tổng Giám đốc - Ông Nguyễn Thanh Bình cam kết trả nợ thay tối thiểu 20.000.000.000 VND thì Công ty được sử dụng tín chấp tối đa 20.000.000.000 VND.
- (iii) Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo, mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay là 7%/năm.
- (iv) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng Giao dịch Times City gồm các khoản vay sau:
- Vay dài hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.161.010316 ngày 15 tháng 3 năm 2016, số tiền vay 52.000.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư nhà máy dược, tái cấu trúc tài chính. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là bất động sản tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.
 - Vay dài hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.328.121217 ngày 20 tháng 12 năm 2017, số tiền vay 65.000.000.000 VND, sửa đổi số tiền vay thành 46.500.000.000 VND bởi Hợp đồng BMA.DN.328.121217/SDBS-02 ngày 06 tháng 6 năm 2019. Mục đích vay là Tài trợ đầu tư 01 hệ thống dây chuyền sản xuất công nghệ BFS 460-15 theo Hợp đồng nhập khẩu số 460- 15/W41 ngày 20 tháng 11 năm 2017. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là bất động sản tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội; máy sản xuất thuốc tiêm công nghệ BFS + Khuôn nắp, hệ thống máy BFS 460 bao gồm: Hệ thống thổi, rót, hàn thuốc nhỏ mắt và ống tiêm nhựa loại 1ml và 5ml công nghệ vô khuẩn, ... và các linh kiện, phụ kiện đồng bộ kèm theo (nếu có). Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu.
- (v) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai để thanh toán các chi phí đầu tư xe ô tô phục vụ việc đi lại cho cán bộ nhân viên Công ty. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh. Tài sản đảm bảo là 2 xe ô tô con 07 chỗ, nhãn hiệu Isuzu, số loại Mu-X.
- (vi) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để đầu tư máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa vô trùng đựng thuốc. Thời hạn cho vay 84 tháng, tính từ ngày tiếp theo sau ngày Ngân hàng giải ngân lần đầu. Thời gian ân hạn khoản vay là 06 tháng, sau khi kết thúc thời gian ân hạn, Ngân hàng sẽ căn cứ vào doanh thu, dòng tiền của dự án để xác định lịch trả nợ gốc phù hợp. Tài sản đảm bảo tối thiểu là toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa vô trùng đựng thuốc; ngoài ra, Công ty có trách nhiệm bổ sung tài sản đảm bảo khác tối thiểu 10% số tiền vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau: (Bao gồm cả ACB & Vietinbank)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.947.166.000	15.518.568.000
Trong năm thứ hai	6.910.000.000	9.947.166.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.315.000.000	15.225.000.000
Cộng	25.172.166.000	40.690.734.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	9.947.166.000	15.518.568.000
Số phải trả sau 12 tháng	15.225.000.000	25.172.166.000

Lịch trả nợ chưa bao gồm khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam do điều khoản hợp đồng quy định sẽ xác định lịch trả nợ sau 06 tháng ân hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. **VÓN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	121.717.820.000	5.473.000.000	42.984.939.613	190.013.632.574	360.189.392.187
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	108.263.219.530	108.263.219.530
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.302.649.911	(24.302.649.911)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.860.529.982)	(4.860.529.982)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(9.737.425.600)	(9.737.425.600)
Trích quỹ thường Ban Điều hành	-	-	-	(3.181.472.207)	(3.181.472.207)
Thường HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	(56.000.000)	(56.000.000)
Số dư đầu năm nay	121.717.820.000	5.473.000.000	67.287.589.524	256.138.774.404	450.617.183.928
Tăng vốn trong năm (i)	40.572.600.000	3.969.260.000	-	-	44.541.860.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	124.820.154.782	124.820.154.782
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	27.065.804.883	(27.065.804.883)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	(5.413.160.977)	(5.413.160.977)
Chi trả cổ tức (ii)	-	-	-	(12.983.233.600)	(12.983.233.600)
Trích quỹ thường Ban Điều hành (ii)	-	-	-	(3.568.341.354)	(3.568.341.354)
Thường HĐQT, Ban Kiểm soát (ii)	-	-	-	(56.000.000)	(56.000.000)
Số dư cuối năm nay	162.290.420.000	9.442.260.000	94.353.394.407	331.872.388.372	597.958.462.779

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 850/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2021 thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ 121.717.820.000 VND lên 162.290.420.000 VND theo hình thức chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện quyền là 33,33%, mục đích tăng vốn là thanh toán chi phí mua Dây chuyền sản xuất thuốc ống tiêm và các phụ kiện đồng bộ (Máy BFS). Trong năm 2022, Công ty thực hiện chào bán thành công 4.057.260 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và thu về bằng tiền gửi ngân hàng; Công ty sử dụng số tiền tăng vốn này cho mục đích mua máy móc, thiết bị.
- Thông báo số 1466/TB-SGDHN ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, về việc chấp thuận đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC I Hà Nội (mã CK: DTP). Theo đó, số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 4.057.260 cổ phiếu và giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 40.572.600.000 VND.
- (ii) Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 142/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.229.042	12.171.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.229.042	12.171.782
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.229.042</i>	<i>12.171.782</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.229.042	12.171.782
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.229.042</i>	<i>12.171.782</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 162.290.420.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 121.717.820.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	26.666.660.000	20.000.000.000
Nguyễn Thanh Bình	31.286.650.000	22.940.000.000
Lê Thị Kim Ánh	27.899.990.000	20.925.000.000
Phùng Thanh Hương	16.639.990.000	12.480.000.000
Lê Nam Thắng	15.007.540.000	11.255.660.000
Nguyễn Tiến Lung	13.333.330.000	10.000.000.000
Các cổ đông khác	31.456.260.000	24.117.160.000
Cộng	162.290.420.000	121.717.820.000

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc, hoá dược và dược liệu và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại	101.001	1.147,68
USD	96.001	1.147,68
EUR	5.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	792.299.099.762	579.814.094.702
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	787.703.953.467	572.787.543.067
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.595.146.295	7.026.551.635
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.252.667.464	3.637.603.409
Hàng bán bị trả lại	4.252.667.464	3.637.603.409
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	788.046.432.298	576.176.491.293
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan:	61.033.689.632	47.570.036.359
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	5.239.890.925	9.980.581.964
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	33.210.640.155	24.881.094.617
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	19.503.251.491	11.970.551.629
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medzavy	-	119.455.000
Công ty Cổ phần Upharma	3.079.907.061	618.353.149

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm	380.474.308.594	263.402.036.966
Cộng	380.474.308.594	263.402.036.966

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.974.934.911	125.711.335.041
Chi phí nhân công	216.361.597.878	149.129.237.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.981.091.042	36.050.003.039
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	4.161.540.816	(414.970.594)
Trích quỹ khoa học công nghệ	3.000.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.473.807.918	91.352.658.604
Chi phí khác bằng tiền	10.766.941.662	14.507.514.485
Cộng	565.719.914.227	416.335.777.606

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	332.745.744	17.235.526
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm	602.498.048	366.373.345
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	715.960.492	64.063.316
Cộng	1.651.204.284	447.672.187

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.047.061.230	8.546.014.376
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	1.358.089.773	42.521.104
Cộng	9.405.151.003	8.588.535.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	152.209.972.334	88.347.462.616
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	5.232.851.214	2.671.077.349
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.212.818.880	2.463.261.096
Chi phí khuyến mại, tài trợ	5.234.438.291	31.012.561.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.582.577.970	32.065.019.976
Chi phí bằng tiền khác	9.593.506.733	7.786.607.454
Cộng	236.066.165.422	164.345.989.669
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	13.986.426.143	11.078.381.023
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.287.165.592	624.533.556
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.485.533.589	2.049.205.473
Thuế, phí và lệ phí	1.565.409.824	850.550.086
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	315.457.582	(414.970.594)
Trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ	3.000.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.586.541.501	4.898.364.608
Chi phí bằng tiền khác	2.189.534.319	2.298.479.579
Cộng	31.416.068.550	21.384.543.731

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	50.000.000
Khoản ứng trước của khách hàng hủy hợp đồng không hoàn trả	-	753.134.095
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	252.631.579
Các khoản khác	100.759.077	94.266.304
Cộng	100.759.077	1.150.031.978

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phạt truy thu về thuế	74.753.492	454.348.753
Chi phí khấu hao không được trừ	135.408.120	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý/ phá vỡ	456.654.475	269.537.033
Các khoản khác	95.880.474	384.492.039
Cộng	762.696.561	1.108.377.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế	131.674.005.529	118.944.711.787
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận trước thuế	526.117.100	307.926.625
2.1. Điều chỉnh tăng	526.117.100	629.684.856
Lỗi tỷ giá chưa thực hiện cuối kỳ của tiền, phải thu	172.194.010	-
Các khoản chi không được trừ	353.923.090	629.684.856
2.2. Điều chỉnh giảm	-	(321.758.231)
Thu nhập không chịu thuế	-	(321.758.231)
3. Thu nhập tính thuế	132.200.122.629	119.252.638.412
Tỷ lệ doanh thu các sản phẩm được ưu đãi thuế	55,80%	59,84%
Thu nhập chịu thuế của hoạt động ưu đãi	130.574.491.861	71.357.097.912
Thu nhập chịu thuế của hoạt động không ưu đãi	1.625.630.768	47.895.540.500
4. Thuế suất		
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
5. Thuế TNDN phát sinh	13.382.575.340	16.714.817.891
Hoạt động ưu đãi	13.057.449.186	7.135.709.791
Hoạt động không ưu đãi	325.126.154	9.579.108.100
6. Thuế TNDN được miễn	(6.528.724.593)	(7.135.709.791)
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.853.850.747	9.579.108.100
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	-	1.102.384.157
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.853.850.747	10.681.492.257

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán có sự khác biệt so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị là 526.117.100 VND. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Trong năm 2022, tỷ lệ doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là 55,80% trên tổng doanh thu thuần nên Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 6, Điều 15 và Khoản 6, Điều 16, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

(Theo Điểm b, Điều 2, Thông tư số 03/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2021, tổng doanh thu hàng năm của doanh nghiệp là toàn bộ doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác của doanh nghiệp).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	124.820.154.782	108.263.219.530
a) Số điều chỉnh giảm	(11.097.888.403)	(9.037.502.331)
- Trích thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	(56.000.000)	(56.000.000)
- Trích quỹ thưởng Ban Điều hành (*)	(4.800.880.663)	(3.568.341.354)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(6.241.007.739)	(5.413.160.977)
b) Số điều chỉnh tăng	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.639.906	12.171.782
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.271	8.152

Ghi chú:

(*) Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2022 được tạm tính bằng tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi quỹ thưởng Ban Điều hành, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo tỷ lệ trích các quỹ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 142/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 5, 7, 13, 14, 15, 17, 19 và 20; trong năm, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Số dư các bên liên quan trong năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay cá nhân	21.032.275.000	40.791.663.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	14.032.275.000	17.032.275.000
Ông Nguyễn Doãn Liêm	2.500.000.000	2.500.000.000
Ông Lê Nam Thắng	4.500.000.000	5.568.834.000
Bà Lê Thị Kim Ánh	-	7.564.216.000
Ông Nguyễn Tiến Lung	-	3.614.919.000
Bà Phùng Thanh Hương	-	4.511.419.000

Giao dịch phát sinh trong năm tài chính:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	16.195.913.218	11.940.817.124
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	2.118.153.120	2.222.263.778
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	13.178.973.830	9.523.443.072
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	357.248.858	192.395.988
Công ty Cổ phần Upharma	541.537.410	2.714.286
Lãi vay	1.907.883.033	2.992.365.008
Ông Nguyễn Thanh Bình	1.112.724.149	1.245.670.209
Ông Nguyễn Doãn Liêm	179.178.085	179.811.619
Ông Lê Nam Thắng	319.110.672	468.544.405
Bà Lê Thị Kim Ánh	118.153.631	529.495.118
Ông Nguyễn Tiến Lung	108.813.642	253.044.328
Bà Phùng Thanh Hương	69.902.854	315.799.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****Thù lao và thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Lê Nam Thắng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	731.366.668	772.800.001
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên Hội đồng Quản trị	42.000.000	42.000.000
Ông Vũ Văn Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	1.937.934.032	1.047.056.280
Ông Trần Minh Thanh	Phó Tổng Giám đốc	371.441.668	440.013.001
Bà Trần Thụy Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát	180.000.000	190.767.000
Bà Trương Thị Huệ	Thành viên Ban Kiểm soát	14.000.000	14.000.000
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát	329.262.397	501.015.041

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	150.140.650.600	94.955.948.701
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(23.651.511.937)	(11.484.853.888)
Nợ thuần	126.489.138.663	83.471.094.813
Vốn chủ sở hữu	597.958.462.779	450.617.183.928
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	21%	19%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.651.511.937	11.484.853.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221.619.895.541	148.680.923.642
Cộng	245.271.407.478	160.165.777.530
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	150.140.650.600	94.955.948.701
Phải trả người bán và phải trả khác	62.751.320.819	48.224.782.632
Chi phí phải trả	1.182.899.733	1.267.666.898
Cộng	214.074.871.152	144.448.398.231

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.651.511.937	-	23.651.511.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221.619.895.541	-	221.619.895.541
Cộng	245.271.407.478	-	245.271.407.478

Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	84.915.650.600	65.225.000.000	150.140.650.600
Phải trả người bán và phải trả khác	62.751.320.819	-	62.751.320.819
Chi phí phải trả	1.182.899.733	-	1.182.899.733
Cộng	148.849.871.152	65.225.000.000	214.074.871.152
Chênh lệch thanh khoản thuần	96.421.536.326	(65.225.000.000)	31.196.536.326

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.484.853.888	-	11.484.853.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	148.680.923.642	-	148.680.923.642
Cộng	160.165.777.530	-	160.165.777.530

Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	69.783.782.701	25.172.166.000	94.955.948.701
Phải trả người bán và phải trả khác	48.224.782.632	-	48.224.782.632
Chi phí phải trả	1.267.666.898	-	1.267.666.898
Cộng	119.276.232.231	25.172.166.000	144.448.398.231
Chênh lệch thanh khoản thuần	40.889.545.299	(25.172.166.000)	15.717.379.299

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Thông tin bổ sung cho hoạt động đầu tư cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (Mã chứng khoán: DP1) và hoạt động hợp tác kinh doanh**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty và một số cá nhân có ký các hợp đồng hợp tác đầu tư về việc đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1. Trong năm, Công ty đã bán toàn bộ 3.000.000 cổ phiếu đầu tư tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 với tổng giá trị thu về là 66.812.000.000 VND. Dòng tiền từ hoạt động này được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

- Số tiền thu được từ việc bán cổ phiếu tương ứng với lợi ích các cá nhân góp vốn hợp tác đầu tư được hưởng là 59.539.600.000 VND được trình bày trên chỉ tiêu "*Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh - Mã số 06*".
- Đồng thời, Công ty cũng đã chi trả số tiền là 59.539.600.000 VND nêu trên cho các cá nhân góp vốn hợp tác đầu tư và trình bày trên chỉ tiêu "*Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh - Mã số 07*".
- Số tiền thu được từ việc bán cổ phiếu tương ứng với lợi ích Công ty được hưởng là 7.272.400.000 VND được trình bày trên chỉ tiêu "*Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - Mã số 26*".

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm 2.342.128.000 VND là số tiền các cổ đông chuyển tiền để mua cổ phần từ năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh giảm trên chỉ tiêu Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	30.450.000.000	30.450.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.681.943.283	30.450.000.000	36.131.943.283

Ghi tăng chỉ tiêu Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, ghi tăng chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác cùng giá trị 30.450.000.000 VND tương ứng với tổng số tiền Công ty đã nhận từ các cá nhân theo hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc đầu tư mua 3.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 trong năm 2015.


Nguyễn Thị Xuân Hoàn
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023


Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Lê Nam Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị